

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	14/14	1.3 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	7678	16,33 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2154	4,58 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	928	1,79 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	0	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	5	5/14
1.1	Khối lớp 1	3	3/3
1.2	Khối lớp 2	2	2/2
1.3	Khối lớp 3	3	3
1.4	Khối lớp 4	3	3
1.5	Khối lớp 5	0	0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	3	3
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	06	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	11	
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	(Hông 1)
5	Thiết bị âm thanh	2	(Hông 1)
6	Máy tính	2	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	2	2	2	233/235
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Uông Bí, ngày 04 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Minh Toàn

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯƠNG NAM A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26			19	7	0	0	0	14	7	2	0	0	0
I	Giáo viên	22			16	6	0		0	14	7	11	11	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
	1 Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			1	1				1	1	1			
3	Tin học														
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

Uông Bí, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯƠNG NAM A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối năm học
Năm học: 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	518	90	105	102	105	116
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	518	90	105	101	104	116
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	297 57,3%	74 82,2%	66 68,9%	64 62,7%	46 43,8%	57 49,1%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	221 42,7%	16 17,8%	39 31,1%	38 37,3%	59 56,2%	69 50,9%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	310 59,8%	75 83,3%	77 73,3%	82 80,4%	35 33,3%	41 35,3%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	208 40,2%	15 16,7%	28 26,7%	20 19,6%	70 66,7%	75 64,7%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	518 100%	90 100%	105 100%	102 100%	105 100%	116 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	306 59,1%	56 62,2%	62 59,0%	54 52,9%	64 61%	70 60,3%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	11 2,1%	0	0	2 2,0	3 2,9%	6 5,2%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Uông Bí, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Minh Toàn

